TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1 - CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 19/8/2025
V/v "Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - CẦN THƠ

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lai Ngọc Trí**

*- Các Hội thẩm nhân dân:*1. Bà **Nguyễn Thị Mai Hồng**

2. Bà **Đỗ Thị Lệ Hằng**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Huỳnh Thị Cẩm Thu** - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 - Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Bích Trâm** – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 18 và 19 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 - Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 389/2023/TLST- HNGĐ ngày 08 tháng 11 năm 2023 về *"Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung"*. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 234/2025/QĐXXST- HNGĐ ngày 04 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn:*** Bà **Lương Thu C**, sinh năm 1974

Địa chỉ: Số C, tổ C, khu V, phường T, thành phố C.

Địa chỉ liên lạc: Số A, đường A, khu dân cư I, phường T, thành phố C. (có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền: ông **Huỳnh N** – Văn bản ủy quyền ngày 17/7/2025.

Địa chỉ: Số A, đường T, phường T, thành phố C. (có mặt)

**** Bị đơn:*** Ông **Huỳnh Quang T**, sinh năm 1974

Địa chỉ: Số A, đường C, khu V, phường T, thành phố C. (có yêu cầu giải quyết vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền ông **Nguyễn Thái T1**, bà **Dương Thị Y**, ông **Tô Minh L**, ông **Nguyễn Văn Bé T2** – Văn bản ủy quyền ngày 20/01/2025.

Cùng địa chỉ: Số B, đường số D, KDC H, khu V, phường A, thành phố C. (có mặt)

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. **Ngân hàng TMCP N3 – Chi nhánh C2**

Địa chỉ: Số C, Đại Lộ H, phường N, thành phố C.

Người đại diện theo ủy quyền ông **Nguyễn Lê Phúc T3** – Văn bản ủy quyền ngày 31/7/2025. (có mặt)

Địa chỉ: Số C, Đại Lộ H, phường N, thành phố C.

2. **Ngân hàng TMCP N3 – Chi nhánh V – P**

Địa chỉ: Số C, tổ A, khóm Đ, phường Đ, tỉnh V.

Người đại diện theo ủy quyền bà **Lê Thị Trúc L1** – Văn bản ủy quyền ngày 23/7/2025.

Địa chỉ: Số C Tổ A, khóm Đ, phường Đ, tỉnh V. (có yêu cầu giải quyết vắng mặt)

3. Ông **Lương Thanh C1**, sinh năm 1976

Địa chỉ: khóm C, phường T, thành phố C, tỉnh C. (có yêu cầu giải quyết vắng mặt)

4. Bà **Nguyễn Thị Ngọc H**, sinh năm 1987

Địa chỉ: Số F, đường C, phường H, quận N, thành phố C. (có yêu cầu giải quyết vắng mặt)

5. Ông **Lương Thanh Đ**, sinh năm 1973

Địa chỉ: C, đường T, phường N, thành phố C. (có yêu cầu giải quyết vắng mặt)

6. Bà **Nguyễn Thị Ngọc L2**, sinh năm 1984

Địa chỉ: Số F, tổ D, khu V, phường H, thành phố C. (có yêu cầu giải quyết vắng mặt)

7. **Công ty TNHH D1**

Địa chỉ: L, Khu Đô Thị M, phường H, thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền bà **Nguyễn Thanh N1,** sinh năm 1990- Văn bản ủy quyền ngày 22/7/2025.

Địa chỉ thường trú: A đường số F, khu dân cư T và Trường Đại Học, phường C, thành phố C. (có mặt)

8. **Công ty TNHH dược phẩm Cao Minh**

Địa chỉ: Số D, L, phường B, thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền ông **Hứa Thế L3**, sinh năm 2000 - Văn bản

ủy quyền ngày 22/7/2025.

Địa chỉ liên hệ: Số G KDC T, phường C, thành phố C. (có mặt)

9. **Công ty TNHH T5**

Địa chỉ: L Dự án tổng cục E Bộ C3, phường T, thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền ông **Trần Văn B** - Văn bản ủy quyền ngày 23/7/2025.

Địa chỉ: Số B, khu vực P, phường H, thành phố C. (có mặt)

10. **Công ty TNHH D3 (trước đây là Công ty TNHH MTV D3)**

Địa chỉ: Số A, đường A, khu dân cư I, phường T, thành phố C.

Người đại diện theo pháp luật: Bà **Lương Thu C** - Giám đốc. (có mặt)

11. **Công ty TNHH MTV P1 (nay là Công ty Cổ phần P1)**

Địa chỉ: Số I, N, phường N, thành phố C. (có yêu cầu giải quyết vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

**** Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Lương Thu C trình bày, yêu cầu*:**

- Về hôn nhân: Bà và ông T3 chung sống với nhau từ năm 2005 trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn, tại UBND phường A, quận N, thành phố C ngày 10/4/2008. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được hơn 17 năm, đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do ông T3 có mối quan hệ với người phụ nữ khác ở bên ngoài từ đó giữa vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi. Mặc dù vợ chồng đã nhiều lần hàn gắn tình cảm nhưng không thành, vợ chồng đã ly thân từ năm 2022 đến nay. Nay tình cảm vợ chồng rạn nứt không thể hàn gắn nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Huỳnh Quang T.

- Về con chung: Trong quá trình chung sống bà và ông T có 01 con chung là Huỳnh Uyển N2 (nữ) sinh ngày 22/12/2005 đang ở chung với bà. Hiện tại con chung đã trưởng thành nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tài sản chung: Yêu cầu được chia ½ giá trị tài sản sau khi trừ đi các khoản nợ chung. Cụ thể:

1. Phần đất tọa lạc tại khu dân cư I, phường A, quận N, thành phố C, thửa số 168, tờ bản đồ số 47 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 30XXXX, số vào sổ CH08XXX, do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố C cấp lần 1 ngày 07/10/2013, lần 2 thay đổi pháp lý ngày 10/3/2016, lần 3 thay đổi pháp lý ngày 22/4/2016 sang cho bà Lương Thu C.

2. Phần đất tọa lạc tại số A đường A, khu dân cư I, phường A, quận N,

thành phố C; Số lô đất: 115A3, diện tích 107.5m^2. Theo Hợp đồng góp vốn số 83/HD-CTY với Công ty TNHH một thành viên P1, thành phố C (nay là Công ty Cổ phần P1) ký với bà Lương Thu C ngày 26/4/2014.

3. Phần đất tọa lạc tại số A đường A, khu dân cư I, phường A, quận N, thành phố C, Số lô đất: 117A3, diện tích 120m^2 theo Hợp đồng góp vốn số 84/HD-CTY với Công ty TNHH một thành viên P1, thành phố C (nay là Công ty Cổ phần P1) ký với bà Lương Thu C ngày 26/4/2014.

4. Phần đất tọa lạc tại số A đường A, khu dân cư I, phường A, quận N, thành phố C, Số lô đất: 119A3, sang nhượng hợp đồng ngày 28/9/2016. Ký văn bản thỏa thuận và hợp đồng góp vốn số 08/HD-CTY với Công ty TNHH một thành viên P1, thành phố C (nay là Công ty Cổ phần P1) ký với bà Lương Thu C ngày 03/02/2021.

5. Căn nhà trên đất ở địa chỉ số A và A đường C, khu V, phường H, quận N, thành phố C, đứng tên ông Huỳnh Quang T (do tiền xây dựng nhà ở là của chung).

6. Công ty TNHH D3, trụ sở tại số A đường A, khu dân cư I, phường A, quận N, thành phố C. Giấy phép kinh doanh 180141XXXX- Đăng ký: lần đầu tiên ngày 22/8/2015, thay đổi lần 3 ngày 15/12/2021.

7. Xe Toyota - Fotuner – biển số 65A- 0XXXX, đăng ký ngày 06/7/2012, đứng tên bà Lương Thu C.

8. Xe Toyota – Camry- biển số 65A -0XXXX, đăng ký ngày 27/7/2016, đứng tên bà Lương Thu C.

9. Xe Cúp 81- 50cc – biển số 65B1- 6XXXX, đăng ký ngày 09/11/2015, đứng tên ông Huỳnh Quang T.

- Về nợ chung: Trong quá trình kinh doanh có các khoảng nợ chung gồm:

+ Nợ của ông Lương Thanh Đ 1.000.000.000 đồng và tiền lãi;

+ Nợ của ông Lương Thanh C1 5.530.000.000 đồng và tiền lãi;

+ Nợ của bà Nguyễn Thị Ngọc H 1.000. 000.000 đồng và tiền lãi;

+ Nợ của bà Nguyễn Thị Ngọc L2 1.700.000.000 đồng và tiền lãi;

+ Nợ của Công ty TNHH T5 7.000.000.000 đồng và tiền lãi;

+ Nợ của Công ty TNHH D4 7.000.000.000 đồng và tiền lãi;

+ Nợ của Công ty TNHH D1 7.500.000.000 đồng và tiền lãi;

+ Nợ của Ngân hàng TMCP V1 – Chi nhánh V số tiền 832.800.000 đồng nợ gốc và 2.258.827 đồng tiền lãi;

+ Nợ của Ngân hàng TMCP V1 – Chi nhánh C2 số tiền 692.500.000 đồng

nợ gốc và 2.844.863 đồng và tiền lãi;

Bà yêu cầu ông T có nghĩa vụ liên đới trả nợ chung với bà.

**** Bị đơn ông Huỳnh Quang T trình bày*:**

- Về quan hệ hôn nhân: Thống nhất như lời bà C trình bày, vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng một thời gian dài đến khoảng năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn kéo dài, đến năm 2022 thì mâu thuẫn thực sự trầm trọng không thể hàn gắn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bà C xem thường ông và lấy tài sản chung cho người khác đứng tên, hiện tại tình cảm vợ chồng cũng không còn nên ông cũng thống nhất với yêu cầu xin ly hôn của bà C.

- Về con chung: Quá trình chung sống có 01 con chung là Huỳnh Uyển N2 (nữ), sinh ngày 22/12/2005 hiện đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

**** Người đại diện theo ủy quyền của ông Huỳnh Quang T là bà Dương Thị Y trình bày:***

- *Về tài sản chung:* Xác định có các tài sản chung như bà C trình bày, tuy nhiên đối với tài sản là căn nhà trên đất ở địa chỉ số A đường C, khu V, phường N, thành phố C là của cha ông Huỳnh Quang T nên không đồng ý đây là tài sản chung. Ông T đề nghị chia đôi mỗi bên 50% giá trị tài sản chung sau khi trừ đi các khoản nợ chung.

- *Về nợ chung:* Ông T chỉ đồng ý trả nợ chung đối với những khoản nợ ông T có ký tên, đối với những khoản nợ ông T không có ký tên do ông T không biết và không thừa nhận là nợ chung nên không đồng ý trả.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lương Thanh Đ trình bày:***

Tại Bản tự khai ý kiến của ông Lương Thanh Đ trình bày như sau: Ngày 19 tháng 5 năm 2023 ông có cho bà Lương Thu C và ông Huỳnh Quang T vay số tiền 1.000.000.000 đồng để đầu tư kinh doanh, thời hạn vay là 24 tháng và lãi suất là 1.2%/tháng thông qua hình thức chuyển khoản vào tài khoản số 0111000346622 của bà Lương Thu C tại Ngân hàng V1. Trong thời gian vay từ ngày 19/5/2023 đến nay bà C và ông T chưa thanh toán nợ gốc và lãi cho ông. Hiện nay bà C và ông T có tranh chấp ly hôn nên ông đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 1 – Cần Thơ giải quyết buộc bà Lương Thu C và ông Huỳnh Quang T phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông số tiền nợ gốc 1.000.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lương Thanh C1 trình***

bày:

Ngày 03 tháng 12 năm 2020 ông có cho bà Lương Thu C và ông Huỳnh Quang T vay số tiền 5.530.000.000 đồng để bổ sung vốn kinh doanh, thời hạn vay là 03 (ba) năm và lãi suất là 1.5%/tháng thông qua hình thức chuyển khoản vào tài khoản số 0111000346622 của bà Lương Thu C tại Ngân hàng V1.

Số tiền trên là của ông bán đất cho ông Trần Văn X nên ông có nhờ ông Trần Văn X chuyển trực tiếp qua tài khoản của bà Lương Thu C. Trong thời gian vay từ ngày 03/12/2020 đến nay bà C và ông T chưa thanh toán nợ gốc và chỉ trả cho ông một phần tiền lãi 995.400.000 đồng. Hiện nay bà C và ông T có tranh chấp ly hôn nên ông đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 1 – Cần Thơ giải quyết buộc bà Lương Thu C và ông Huỳnh Quang T phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông số tiền nợ gốc 5.530.000.000 đồng và lãi suất 1,5% /tháng tính từ ngày 03/12/2020 cho đến khi trả xong số nợ có trừ đi số tiền 995.400.000 đồng ông đã nhận của bà C.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc H trình bày:***

Ngày 15 tháng 4 năm 2023 bà có cho bà Lương Thu C và ông Huỳnh Quang T vay số tiền 500.000.000 đồng để bổ sung vốn kinh doanh, thời hạn vay là 02 (hai) năm và lãi suất là 1.2%/tháng thông qua hình thức chuyển khoản vào tài khoản số 0111000346622 của bà Lương Thu C tại Ngân hàng V1. Đến ngày 19 tháng 5 năm 2023 bà tiếp tục cho bà Lương Thu C và ông Huỳnh Quang T vay số tiền 500.000.000 đồng để bổ sung vốn kinh doanh, thời hạn vay là 02 (hai) năm và lãi suất là 1.2%/tháng thông qua hình thức chuyển khoản vào tài khoản số 0111000346622 của bà Lương Thu C tại Ngân hàng V1.

Theo cam kết đến hết thời gian vay bà C và ông T có nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi theo quy định, tuy nhiên đến nay chưa thanh toán nợ gốc và lãi cho bà. Hiện nay bà C và ông T có tranh chấp ly hôn nên bà đề nghị Tòa án xem xét giải quyết buộc bà Lương Thu C và ông Huỳnh Quang T phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền nợ gốc 1.000.000.000 đồng và lãi suất 1,2%/tháng. Cụ thể 500.000.000 đồng với lãi suất 1.2%/tháng tính từ ngày 15/4/2023 và 500.000.000 đồng với lãi suất 1.2%/tháng tính từ ngày 19/5/2023 cho đến khi trả xong số nợ.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc L2 trình bày:***

Ngày 17 tháng 5 năm 2023 bà Lương Thu C có ký Giấy vay tiền và cam

kết trả nợ theo đó bà có cho bà Lương Thu C và ông Huỳnh Quang T vay số tiền 1.700.000.000 đồng để bổ sung vốn kinh doanh, thời hạn vay là 02 (hai) năm và lãi suất là 1.5%/tháng thông qua hình thức chuyển khoản vào tài khoản số 0111000346622 của bà Lương Thu C tại Ngân hàng V1, đồng thời có viết giấy giao nhận tiền ngày 19/5/2023. Theo cam kết đến hết thời gian vay thì bà C và ông T phải có nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi theo quy định, tuy nhiên do quen biết và bà C có liên hệ với bà đề nghị gia hạn thời gian trả nợ do hoạt động kinh doanh gặp khó khăn nên đến nay chưa thanh toán nợ gốc và chỉ mới trả lãi cho bà được 306.000.000 đồng. Hiện nay bà C và ông T có tranh chấp ly hôn nên bà đề nghị Tòa án xem xét giải quyết buộc bà Lương Thu C và ông Huỳnh Quang T phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền nợ gốc 1.700.000.000 đồng và lãi suất 1,5%/tháng tính từ ngày 19/5/2023 cho đến khi trả xong số nợ và đề nghị trừ ra số tiền 306.000.000 đồng đã trả.

**** Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH D1 – bà Nguyễn Thanh N1 trình bày:***

Do mối quan hệ quen biết và làm ăn chung với nhau một thời gian dài và biết được tình hình tài chính khó khăn của Công ty TNHH MTV D3 (gọi tắt là Công ty D3) nên ngày 15/10/2020 giữa Công ty TNHH D1 (gọi tắt là Công ty D1) có trao đổi và thống nhất ký kết hợp đồng tín dụng cho Công ty D3 vay tiền. Cụ thể như sau:

- Số tiền vay 7.500.000.000 đồng (Bằng chữ: Bảy tỷ năm trăm triệu đồng).

- Thời hạn vay là 04 năm kể từ ngày nhận tiền là ngày 15/10/2020 đến ngày trả nợ gốc vay là ngày 15/10/2024.

- Lãi suất cho vay trong hạn của khoản nợ là 10%/năm.

- Lãi suất cho vay quá hạn của khoản nợ là 150% lãi suất trong hạn.

- Tài sản thế chấp: Bất động sản tại lô số 119A3 đường A, Khu dân cư I, phường A, quận N, thành phố C. Chủ sử dụng là bà Lương Thu C

Trong quá trình vay và trả nợ phía Công ty D3 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng, chỉ trả được số tiền lãi là 1.568.749.998 đồng, còn số lãi còn lại và nợ gốc chưa trả và từ khi tới hạn trả nợ đến nay phía Công ty D3 cũng không có liên hệ với Công ty D1 để thỏa thuận phương án trả số nợ nêu trên.

Đến nay Công ty TNHH MTV D3 đã thay đổi thành Công ty TNHH D3. Vì vậy, Công ty D1 khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 1, thành phố Cần Thơ xem xét, giải quyết như sau:

1. Buộc Công ty TNHH D3 có nghĩa vụ trả nợ cho Công ty TNHH D1 tổng số tiền còn nợ là 9.137.500.002 đồng. Trong đó, nợ gốc là 7.500.0000.000 đồng, nợ lãi là 1.637.500.002 đồng. Đồng thời, tiếp tục trả lãi theo mức lãi suất trong hợp đồng đã thỏa thuận cho đến khi trả hết nợ.

2. Trường hợp Công ty TNHH D3 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Công ty TNHH D1 thì buộc bà Lương Thu C và ông Huỳnh Quang T tiếp tục nghĩa vụ liên đới trả nợ cho Công ty TNHH D1. Đồng thời, tiếp tục trả lãi theo mức lãi suất trong hợp đồng đã thỏa thuận cho đến khi trả hết nợ.

3. Trường hợp Công ty TNHH D3 và bà Lương Thu C, ông Huỳnh Quang T không trả được số nợ thì Công ty TNHH D1 có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để yêu cầu phát mãi tài sản bảo lãnh để thu hồi nợ nêu trên.

**** Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH D4 – ông Hứa Thế L3 trình bày:***

Ngày 26/10/2021, Công ty TNHH D4 (sau đây gọi là Công ty D4) và Công ty TNHH MTV D3 (Công ty D3) có ký kết hợp đồng tín dụng với các nội dung chính như sau:

- Số tiền vay: 7.000.000.000 đồng (Bảy tỷ đồng chẵn);
- Thời hạn vay: 03 năm, từ ngày 26/10/2021 đến ngày 26/10/2024;
- Lãi suất trong hạn: 10%/năm;
- Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn;
- Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất tại lô số A, đường A, KDC I, phường A (nay là phường T), quận N, thành phố C, do bà Lương Thu C đứng tên.

Tuy nhiên, đến nay Công ty D3 đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng tín dụng nói trên. Công ty D3 chỉ thực hiện thanh toán được 1.072.222.219 đồng tiền lãi, chưa thanh toán tiền gốc. Cụ thể: Ngày 28/10/2022 trả lãi 503.888.888 đồng, ngày 02/12/2023 trả lãi 469.999.999 đồng, ngày 17/3/2025 trả lãi 98.333.332 đồng.

Vì vậy, Công ty D4 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty D3 và bà Lương Thu C, ông Huỳnh Quang T có trách nhiệm liên đới thanh toán tổng số tiền còn nợ tính đến ngày 04/8/2025 là: 8.568.493.151 đồng, trong đó: Nợ gốc là 7.000.000.000 đồng và tiền lãi là 1.568.493.151 đồng. Đồng thời, đề nghị Tòa án tiếp tục buộc bị đơn phải thanh toán phần lãi phát sinh theo đúng mức lãi suất quy định trong hợp đồng từ ngày 05/8/2025 cho đến khi thanh toán dứt điểm toàn bộ nợ gốc và lãi.

**** Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH T5 – ông Trần Văn B trình bày:***

Do mối quan hệ quen biết trong hoạt động kinh doanh, mua bán với nhau nên ngày 22/11/2021 Công ty TNHH T5 (gọi tắt là Công ty T5) có cho Công ty D3 vay số tiền 7.000.000.000 đồng (*Bảy tỷ đồng*). Thời hạn vay là 03 năm kể từ ngày 22/11/2021 (ngày trả nợ gốc vay là ngày 22/11/2024), với lãi suất là 12%/năm (lãi quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, tương đương 18%). Để bảo đảm khoản vay nêu trên Công ty TNHH MTV D3 có thế chấp một bất động sản thuộc quyền sử dụng của bà Lương Thu C là quyền sử dụng đất tại: Lô S đường A, khu dân cư I, phường A, quận N, thành phố C. Việc thế chấp có sự đồng ý của bà C bằng Giấy cam kết bảo lãnh ngày 22/11/2021.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện hợp đồng phía Công ty D3 đã vi phạm nghĩa vụ theo hợp đồng, chỉ trả được số và tiền lãi là 1.358.333.333 đồng, còn lại chưa thanh toán. Kể từ khi hết thời hạn trả nợ theo hợp đồng vay đến nay phía Công ty TNHH MTV D3 cũng không có động thái liên hệ làm việc liên quan đến số nợ nêu trên.

Đến nay Công ty TNHH MTV D3 đã thay đổi thành Công ty TNHH D3. Vì vậy, Công ty TNHH T5 khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 1, thành phố Cần Thơ giải quyết như sau:

1. Buộc Công ty TNHH D3 (trước đây là Công ty TNHH MTV D3) có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH T5 tổng số tiền còn nợ là 8.311.666.667 đồng. Trong đó, nợ gốc là 7.000.0000.000 đồng, nợ lãi là 1.311.666.667 đồng. Đồng thời, tiếp tục trả lãi theo mức lãi suất trong hợp đồng đã thỏa thuận cho đến khi trả hết nợ.

2. Trường hợp Công ty TNHH D3 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Công ty TNHH T5 thì buộc bà Lương Thu C và ông Huỳnh Quang T tiếp tục nghĩa vụ liên đới trả nợ cho Công ty TNHH T5. Đồng thời, tiếp tục trả lãi theo mức lãi suất trong hợp đồng đã thỏa thuận cho đến khi trả hết nợ.

3. Trường hợp Công ty TNHH MTV D3 (Công ty TNHH D3) và bà Lương Thu C, ông Huỳnh Quang T không trả được số nợ thì Công ty TNHH T5 có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để yêu cầu phát mãi tài sản bảo lãnh để thu hồi nợ nêu trên.

**** Đại diện Công ty TNHH D3 là bà Lương Thu C trình bày:***

Do làm ăn khó khăn nên Công ty D3 có vay của các Công ty đối tác gồm:

+ Nợ của Công ty TNHH D4 7.000.000.000 đồng với với lãi suất là

10%/năm và có bảo lãnh bằng tài sản của bà Lương Thu C như đại diện Công ty D4 trình bày. Trong quá trình vay thì Công ty chỉ mới trả được tiền lãi là 1.072.222.219 đồng, còn nợ gốc và tiền lãi còn lại chưa thanh toán.

+ Nợ của Công ty TNHH T5 7.000.000.000 đồng với với lãi suất là 12%/năm và có bảo lãnh bằng tài sản của bà Lương Thu C như đại diện Công ty T5 trình bày. Trong quá trình vay thì Công ty chỉ mới trả được tiền lãi là 1.358.933.333 đồng, còn nợ gốc và tiền lãi còn lại chưa thanh toán.

+ Nợ của Công ty TNHH D1 7.500.000.000 đồng với với lãi suất là 10%/năm và có bảo lãnh bằng tài sản của bà Lương Thu C như đại diện Công ty D1 trình bày. Trong quá trình vay thì Công ty chỉ mới trả được tiền lãi là 1.568.749.998 đồng, còn nợ gốc và tiền lãi còn lại chưa thanh toán.

**** Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP N3 – Chi nhánh C2 trình bày:***

Tại Bản tự khai ngày 31/7/2025 ông Nguyễn Lê Phúc T3 trình bày:

Quá trình cấp tín dụng: Ngân hàng TMCP N3 (V2) - Chi nhánh C2 với bà Lương Thu C - ông Huỳnh Quang T (khách hàng) có ký các Hợp đồng cho vay như sau:

1.1 Hợp đồng cho vay số 681/VCBCT.KHBL ngày 20/08/2018, số tiền vay: 1.500.000.000 đồng; Mục đích: Thanh toán tiền mua nhà ở/đất ở; Thời hạn vay: 180 tháng; Lãi suất vay trong hạn: 8,6%/năm và cố định trong vòng 24 tháng. Lãi suất vay hiện tại: 9,0%/năm. Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn. Khách hàng đã nhận đủ số tiền vay 1.500.000.000 đồng vào ngày 20/8/2018.

1.2 Hợp đồng cho vay số 166/VCBCT.KHBL ngày 15/3/2017; Số tiền vay: 520.000.000 đồng; Mục dích: Bù đăp thanh toán tiền đất ở; Thời hạn vay: 180 tháng; Lãi suất vay trong hạn: 8,5%/năm và cố định trong vòng 24 tháng; Lãi suất vay hiện tại: 9,0%/năm; Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn. Khách hàng đã nhận nợ vay 520.000.000 đồng ngày 15/03/2017.

2. Biện pháp bảo đảm: Các khoản vay trên được bảo đảm theo các hợp đồng thế chấp sau:

2.1 Hợp đồng thế chấp tài sản số 134/VCBCT.KHBL ngày 25/4/2016, được Văn phòng C4 chứng nhận ngày 25/4/2016 số công chứng 3274, quyển số 01/2016/TP/CC-SCC/HĐGD. Tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất chiếu theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 30XXXX, số vào sổ cấp GCN: CH08XXX do do UBND quận N,

thành phố C cấp ngày 07/10/2013, chủ tài sản là ông Huỳnh Quang T - bà Lương Thu C.

Tính đến hết ngày 31/7/2025 khách hàng còn nợ của hai hợp đồng là 695.344.863 đồng, trong đó nợ gốc là 692.500.000 đồng và 2.844.863 đồng nợ lãi. Cụ thể:

+ Hợp đồng số 681/VCBCT.KHBL là 464.210.616 đồng, trong đó nợ gốc là 462.500.000 đồng, lãi trong hạn là 1.710.616 đồng.

+ Hợp đồng số 166/VCBCT.KHBL là 231.134.247 đồng, trong đó nợ gốc là 230.000.000 đồng, nợ lãi là 1.134.247 đồng.

3. Về tài sản chung, nợ chung của ông Huỳnh Quang T và bà Lương C thì hai bên tự thỏa thuận về trách nhiệm trả nợ định kỳ hàng tháng cho Ngân hàng theo quy định tại HĐTD nêu trên.

Đối với tài sản thế chấp: Sau khi thanh toán hết nợ vay thì VCB Chi nhánh C2 sẽ bàn giao lại tài sản thế chấp cho chủ sở hữu theo Bản án, quyết định của Tòa án. Đối với sự việc "Giải quyết ly hôn, nuôi con" của ông Huỳnh Quang T và bà Lương Thu C thì Ngân hàng không có ý kiến.

Phía Ngân hàng sẽ khởi kiện yêu cầu ông T và bà C để yêu cầu trả nợ sau.

**** Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP N3 – Chi nhánh V trình bày:***

Bà Lương Thu C và ông Huỳnh Quang T có ký kết với Ngân hàng V1 hai hợp đồng tín dụng. Để đảm bảo cho khoản vay thì có thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất tọa lạc tại số C, khu vực L, phường A, thành phố C, thửa số 1195, tờ bản đồ số 35 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 874685, số vào sổ H00767, do UBND quận N cấp ngày 13/4/2002 cho bà Lương Thu C.

Tính đến ngày 01/8/2025 bà C và ông T còn nợ Ngân hàng tổng số tiền là 832.800.000 đồng nợ gốc và lãi là 2.258.827 đồng. Cụ thể:

+ Theo hợp đồng tín dụng số 220 ngày 16/7/2020 là 499.600.000 đồng nợ gốc và 1.355.079 nợ lãi.

+ Theo hợp đồng tín dụng số 221 ngày 16/7/2020 là 332.000.000 đồng nợ gốc và 903.748 nợ lãi.

Phía Ngân hàng sẽ khởi kiện yêu cầu ông T và bà C để yêu cầu trả nợ sau.

Tại phiên tòa:

**** Nguyên đơn bà Lương Thu C trình bày ý kiến tranh luận:***

- *Về quan hệ hôn nhân:* Bà vẫn giữ nguyên yêu cầu được ly hôn với ông Huỳnh Quang T do hiện tại tình cảm không còn.

- *Về con chung:* Có 01 con chung là Huỳnh Uyển N2 (nữ) sinh ngày 22/12/2005. Hiện tại con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung:*

+ Bà yêu cầu được chia 60% giá trị tài sản sau khi trừ đi các khoản nợ chung và có tính công sức đóng góp của bà trong việc tạo lập tài sản chung cũng như lỗi của ông T trong việc vi phạm nghĩa vụ vợ chồng.

+ Bà xin rút lại yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu chia giá trị căn nhà trên đất ở địa chỉ số A đường C, khu V, phường H, quận N, thành phố C, đứng tên ông Huỳnh Đ1 (là cha của ông Huỳnh Quang T).

+ Đối với căn nhà trên đất tọa lạc tại số A đường C, khu V, phường H, quận N, thành phố C, đứng tên ông Huỳnh Quang T bà thống nhất giá trị căn nhà là 40.000.000 đồng và đồng ý chia ½ giá trị bà nhận giá trị 20.000.000 đồng, giao cho ông T nhận hiện vật.

- *Về nợ chung:* Yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết buộc ông Huỳnh Quang T có nghĩa vụ liên đới với bà và Công ty D3 trả các khoản nợ sau:

+ Nợ của ông Lương Thanh Đ 1.000.000.000 đồng và tiền lãi;

+ Nợ của ông Lương Thanh C1 5.530.000.000 đồng và tiền lãi;

+ Nợ của bà Nguyễn Thị Ngọc H 1.000.000.000 đồng và tiền lãi;

+ Nợ của bà Nguyễn Thị Ngọc L2 1.700.000.000 đồng và tiền lãi;

+ Nợ của Công ty TNHH T5 7.000.000.000 đồng và tiền lãi;

+ Nợ của Công ty TNHH D4 7.000.000.000 đồng và tiền lãi;

+ Nợ của Công ty TNHH D1 7.500.000.000 đồng và tiền lãi;

+ Nợ của Ngân hàng TMCP V1 – Chi nhánh V số tiền 832.800.000 đồng nợ gốc là 2.258.827 đồng tiền lãi;

+ Nợ của Ngân hàng TMCP V1 – Chi nhánh C2 số tiền 692.500.000 đồng nợ gốc và 2.844.863 đồng và tiền lãi;

**** Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Huỳnh N trình bày tranh luận bổ sung:***

- Căn cứ khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 về nguyên tắc tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì chia đôi, có tính đến công sức đóng góp trong việc duy trì, tạo lập tài sản, cụ thể là bà C đứng ra thành lập, quản lý và kinh doanh Công ty D3. Đồng thời để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các bên đối với hoạt động kinh doanh, đề nghị Tòa án giao Công ty D3 cho bà C tiếp tục quản lý để kinh doanh.

- Về lỗi của ông T, căn cứ những chứng cứ bà C cung cấp, thể hiện ông T có mối quan hệ với người phụ nữ khác bên ngoài trong khi còn tồn tại quan hệ hôn nhân với bà C, nên đề nghị Tòa án xem xét để làm căn cứ phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân.

- Ngoài ra, căn cứ vào lời khai của ông T trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại ý kiến trình bày tại các biên bản lấy lời khai của Tòa án thể hiện ông T không có thu nhập ổn định, toàn bộ chi tiêu và tạo lập tài sản trong thời kỳ hôn nhân đều do bà C đóng góp. Hơn nữa, toàn bộ hoạt động kinh doanh của bà C, ông T đều không tham gia quản lý và cũng không biết các số nợ của ngân hàng, cũng như nợ của cá nhân của bà C bên ngoài là bao nhiêu, do đó có cơ sở chứng minh toàn bộ tài sản được hình thành là chủ yếu là do công sức đóng góp của bà C.

- Bà C rút lại yêu cầu chia tài sản chung đối với căn nhà tại số A, còn đối với căn nhà tại số A bà thống nhất với giá 40.000.000 đồng và bà C sẽ nhận 50% giá trị, giao cho ông T nhận hiện vật.

- Đối với các khoản nợ của Công ty D3: Căn cứ khoảng 4 Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình bản chất phần vốn góp trong Công ty TNHH D3 là tài sản chung thì nghĩa vụ cũng phải là nghĩa vụ chung nên lời trình bày của phía bị đơn cho rằng phần lợi nhuận của Công ty D3 là tài sản chung còn Công ty D3 không phải là tài sản chung nên toàn bộ khoản nợ của Công ty D3 thì bà C phải có nghĩa vụ trả một mình là không phù hợp với quy định.

- Căn cứ các biên nhận nợ của ông Lương Thanh C1, ông Lương Thanh Đ, bà Nguyễn Thị Ngọc H, bà Nguyễn Thị Ngọc L2 thì trong tất cả các biên nhận nợ đều thể hiện bà C vay tiền là để bổ sung vốn kinh doanh và lợi nhuận từ việc kinh doanh cũng phục vụ cho nhu cầu thiết yếu của gia đình nên đây cũng là nợ chung của vợ chồng đề nghị Tòa án xem xét buộc ông T có nghĩa vụ liên đới cùng bà C để trả số nợ trên.

**** Đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Dương Thị Y trình bày ý kiến tranh luận:***

- Đối với căn nhà tại số A đường C, ông T thống nhất đây là tài sản chung của vợ chồng và giá trị căn nhà trên đất là khoảng 40.000.000 đồng, ông T đồng ý chia cho bà C 20.000.000 đồng tương đương với 50% giá trị, ông T sẽ nhận hiện vật và trả lại giá trị cho bà C.

- Đối với khoản nợ của Công ty D3: Đối với lời khai của ông T cho rằng Công ty D3 là tài sản chung của vợ chồng do ông T trước đây là không am hiểu

pháp luật nên khai như vậy, hiện tại ông T xin rút lại ý kiến đối với lời trình bày trước đây. Đây là khoản nợ riêng của công ty do Công ty D3 không phải là tài sản chung của vợ chồng mà chỉ có lợi nhuận của Công ty D3 mới là tài sản chung. Ngoài ra, Công ty D3 cũng không có văn bản thỏa thuận để chuyển giao nghĩa vụ đối với bà C và ông T nên ông T không có nghĩa vụ phải trả số nợ trên đề nghị tòa án không chấp nhận yêu cầu của người liên quan về việc buộc ông Huỳnh Quang T có nghĩa vụ liên đới trả số nợ trên cho Công ty D3.

- Đối với các khoản nợ của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan còn lại như ông Lương Thanh Đ, ông Lương Thanh C1, bà Nguyễn Thị Ngọc H và bà Nguyễn Thị Ngọc L2 do ông T không biết và cũng không có ký tên vào các biên nhận nợ để vay tài sản và mục đích của bà C là vay để bổ sung vốn kinh doanh không phải phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình như trên đã phân tích Công ty D3 là đã không phải là tài sản chung của vợ chồng nên căn cứ khoảng 3 Điều 45 Luật Hôn nhân và gia đình đây không phải là khoản nợ chung của vợ chồng nên đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của những người có quyền lợi những người liên quan.

**** Đại diện theo ủy quyền của ông Huỳnh Quang T - ông Nguyễn Văn Bé T2 trình bày ý kiến tranh luận bổ sung:***

Đối với Công ty TNHH D3 là công ty hoạt động trong lĩnh vực tân dược, không trực tiếp sản xuất mà mua sản phẩm về để bán lại nên không có việc mua bán thua lỗ. Đề nghị hội đồng xem xét lại khoản lỗ của Công ty.

**** Đại diện Công ty TNHH D1 trình bày:***

Vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết:

1. Buộc Công ty TNHH D3 phải thanh toán cho Công ty TNHH D1 tổng số tiền tạm tính đến ngày 18/8/2025 là: 9.856.750.002 đồng (trong đó nợ gốc là 7.500.000.000 đồng; Nợ lãi trong hạn là 1.419.250.002 đồng; nợ lãi quá hạn là 937.500.000 đồng). Đồng thời, tiếp tục trả lãi theo mức lãi suất trong hợp đồng đã thỏa thuận từ ngày 19/8/2025 cho đến khi trả hết nợ.

2. Trường hợp Công ty TNHH D3 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho Công ty TNHH D1 thì buộc bà Lương Thu C và ông Huỳnh Quang T phải có nghĩa vụ tiếp tục liên đới trả nợ cho Công ty TNHH D1 số tiền còn nợ theo mức lãi suất trong hợp đồng đã thỏa thuận cho đến khi trả hết nợ.

3. Rút lại yêu cầu phát mãi tài sản để thu hồi nợ.

**** Đại diện Công ty TNHH T5 trình bày:***

1. Buộc Công ty TNHH D3 (trước đây là Công ty TNHH MTV D3) có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH T5 tổng số tiền tạm tính đến ngày 18/8/2025 là: 9.099.666.667 đồng, trong đó nợ gốc là 7.000.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 1.161.666.667 đồng; nợ lãi quá hạn là 938.000.000 đồng. Đồng thời, tiếp tục trả lãi theo mức lãi suất trong hợp đồng đã thỏa thuận cho đến khi trả hết nợ.

2. Trường hợp Công ty TNHH D3 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho Công ty TNHH T5 thì buộc bà Lương Thu C và ông Huỳnh Quang T tiếp tục nghĩa vụ liên đới trả nợ cho Công ty TNHH T5. Đồng thời, tiếp tục trả lãi theo mức lãi suất trong hợp đồng đã thỏa thuận cho đến khi trả hết nợ.

3. Rút lại yêu cầu phát mãi tài sản để thu hồi nợ.

*** Đại diện Công ty TNHH D4 trình bày:**

Vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết:

1. Buộc Công ty TNHH D3 (trước đây là Công ty TNHH MTV D3) có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH D4 tổng số tiền tạm tính đến ngày 18/8/2025 là: 8.595.342.466 đồng, trong đó nợ gốc là 7.000.000.000 đồng; nợ lãi là 1.595.342.466 đồng). Đồng thời, tiếp tục trả lãi theo mức lãi suất trong hợp đồng đã thỏa thuận cho đến khi trả hết nợ.

2. Trường hợp Công ty TNHH D3 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Công ty TNHH D4 thì buộc bà Lương Thu C và ông Huỳnh Quang T tiếp tục nghĩa vụ liên đới trả nợ cho Công ty TNHH D4. Đồng thời, tiếp tục trả lãi theo mức lãi suất trong hợp đồng đã thỏa thuận cho đến khi trả hết nợ.

**** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:***

- Về tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án tuân theo pháp luật; những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình. Việc thụ lý vụ án của Tòa án là đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp. Việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ đúng các quy định từ Điều 93 đến Điều 97 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, vụ án chưa đảm bảo thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về giải quyết vụ án: Từ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và qua tranh luận tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lương Thu C.

- Về hôn nhân: Bà Lương Thu C được ly hôn với ông Huỳnh Quang T.

- Về con chung*:* Con chung Huỳnh Uyển N2 (nữ) sinh ngày 22/12/2005, đã trưởng thành không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà Lương Thu C được hưởng 60% giá trị tài sản chung và ông Huỳnh Quang T được hưởng 40% giá trị tài sản chung. Ông T và bà C chỉ được chia tài sản chung sau khi đã thanh toán xong nghĩa vụ tài chính đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (sau khi cấn trừ nợ của Ngân hàng V3 chi nhánh C2 và Chi nhánh V). Bà C được nhận toàn bộ hiện vật hoàn lại giá trị cho ông T, trừ chiếc xe Cúp 81- 50cc – Biển số 65B1- 6XXXX, đăng ký: 09/11/2015, đứng tên ông Huỳnh Quang T, cấn trừ giá xe 5.000.000 đồng vào giá trị tài sản chung ông T được nhận (căn cứ theo Chứng thư định giá số 039/2025/012-1/CT ngày 28/7/2025 của Công ty cổ phần T6).

- Giao Công ty TNHH D3, trụ sở tại số A đường A, khu dân cư I, phường A, quận N, thành phố C (nay là phường T, thành phố Cơ), Giấy phép kinh doanh 180141XXXX - đăng ký lần đầu tiên ngày 22/8/2015, thay đổi lần 3 ngày 15/12/2021 cho bà Lương Thu C tiếp tục quản lý và không đặt ra xem xét trách nhiệm của ông T đối với số tiền lỗ 23.295.217.023 đồng.

- Đình chỉ yêu cầu chia giá trị căn nhà trên đất ở địa chỉ số A đường C, khu V, phường H, quận N, thành phố C, đứng tên ông Huỳnh Đức D tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện.

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của Công ty TNHH D1, Công ty TNHH D4, Công ty TNHH T5, bà Nguyễn Thị Ngọc L2, bà Nguyễn Thị Ngọc H, ông Lương Thanh C1 và ông Lương Thanh Đ. Buộc Công ty TNHH D3 cùng với ông Huỳnh Quang T và bà Lương Thu C có nghĩa vụ liên đới trả các khoản nợ sau:

+ Nợ của ông Lương Thanh Đ 1.000.000.000 đồng;

+ Nợ của ông Lương Thanh C1 10.133.725.000 đồng. Trong đó nợ gốc là 5.530.000.000 đồng và tiền lãi là 4.603.725.000 đồng.

+ Nợ của bà Nguyễn Thị Ngọc H 1.330.400.000 đồng. Trong đó nợ gốc là 1.000.000.000 đồng và tiền lãi: là 330.400.000 đồng

+ Nợ của bà Nguyễn Thị Ngọc L2 2.081.650.000 đồng. Trong đó nợ gốc là 1.700.000.000 đồng và tiền lãi là 381.650.000 đồng.

+ Nợ của Công ty TNHH T5 (trong đó nợ gốc là 7.000.000.000 đồng; Nợ lãi trong hạn là 1.161.666.667 đồng; nợ lãi quá hạn là 938.000.000 đồng).

+ Nợ của Công ty TNHH D4 8.595.342.466 đồng. Trong đó nợ gốc là 7.000.000.000 đồng và tiền lãi là 1.595.342.466 đồng.

+ Nợ của Công ty TNHH D1 9.856.750.002 đồng. Trong đó nợ gốc là 7.500.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn là 1.419.250.002 đồng; nợ lãi quá hạn là 937.500.000 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất đã thỏa thuận trong hợp đồng và giấy vay nợ đã ký kết cho đến khi thanh toán hết nợ.

- Đình chỉ đối với yêu cầu phát mãi tài sản để thu hồi nợ của Công ty TNHH T5; Công ty TNHH D4 và tiền lãi; Công ty TNHH D1.

- Đối với khoản nợ của nợ của Ngân hàng TMCP V1 – Chi nhánh V với số tiền 838.549.742 đồng (tạm tính đến ngày 18/8/2025) và Ngân hàng TMCP V1 – Chi nhánh C2 số tiền 692.500.000 đồng nợ gốc và 2.844.863 đồng tiền lãi, do đương sự không yêu cầu nên nên không xem xét, khi đương sự có yêu cầu sẽ giải quyết thành vụ kiện khác.

2. Tính án phí và chi phí tố tụng theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết tranh chấp: Căn cứ theo đơn khởi kiện của nguyên đơn cùng với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ kiện thể hiện nguyên đơn yêu cầu ly hôn với bị đơn, yêu cầu chia tài sản chung. nên xác định đây là quan hệ tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn ông Huỳnh Quang T có địa chỉ tại quận N (nay là phường T thành phố C) nên tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân quận Ninh Kiều (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 – Cần Thơ) theo điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Căn cứ Giấy ủy quyền ngày 20/01/2025 ông Huỳnh Quang T chỉ ủy quyền cho ông ông Nguyễn Thái T1, bà Dương Thị Y, ông Tô Minh L, ông Nguyễn Văn Bé T2 tham gia tố tụng liên quan đến nội dung tranh chấp chia tài sản chung, nợ chung còn nội dung ly hôn phải do ông T trực tiếp tham dự và trình bày ý kiến.

Ông Huỳnh Quang T, ông Lương Thanh Đ, bà Nguyễn Thị Ngọc H, bà Nguyễn Thị Ngọc L2, ông Lương Thanh C1, Ngân hàng TMCP N3 - Chi nhánh

V, Công ty Cổ phần P1 đã có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Vì vậy, căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định.

[3] Về nội dung:

[3.1] Xét yêu cầu xin ly hôn và nuôi con của nguyên đơn

Bà Lương Thu C và ông Huỳnh Quang T kết hôn với nhau vào năm 2005, trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân của ông bà là hợp pháp. Quá trình chung sống, vợ chồng hạnh phúc được 17 năm thì xảy ra mâu thuẫn kéo dài, nguyên nhân là do ông T có mối quan hệ với người phụ nữ khác ở bên ngoài từ đó giữa vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi, tình cảm giữa vợ chồng rạn nứt không thể hàn gắn nên bà yêu cầu xin ly hôn với ông T.

Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa bà C và ông T thật sự trầm trọng, trong thời gian xảy ra mâu thuẫn giữa vợ chồng không tìm được biện pháp để cải thiện, hàn gắn tình cảm vợ chồng, mục đích hôn nhân không đạt được nên kéo dài quan hệ hôn nhân cũng không mang lại hạnh phúc cho các bên. Đối với ông T, trong quá trình giải quyết vụ án ông T cũng thống nhất yêu cầu xin ly hôn với bà C. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà C theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 là hoàn toàn phù hợp.

Quá trình chung sống có 01 con chung là Huỳnh Uyển N2 (nữ), sinh ngày 22/12/2005. Xét thấy, tại thời điểm nguyên đơn nộp đơn xin ly hôn cháu N2 chưa tròn 18 tuổi, tuy nhiên tại thời điểm mở phiên tòa hiện tại cháu N2 đã trưởng thành nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[4] Xét yêu cầu bị đơn liên đới trả nợ của nguyên đơn và yêu cầu khởi kiện độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

*[4.1] Đối với khoản nợ của Ngân hàng TMCP V1 - Chi nhánh C2 và Ngân hàng TMCP V1 - Chi nhánh V.*Đối với số nợ của Ngân hàng TMCP V1 - Chi nhánh C2 và Ngân hàng TMCP V1 - Chi nhánh V. Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án có giải thích quyền và nghĩa vụ của đương sự đối với số nợ nêu trên, tuy nhiên phía Ngân hàng không có yêu cầu Tòa án giải quyết. Căn cứ khoản 3 Điều 7 Thông tư liên tịch 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP về việc hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình: "*Khi chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn, Tòa án phải xác định vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ về tài sản với người thứ ba hay không để đưa người*

thứ ba vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Trường hợp vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ về tài sản với người thứ ba mà họ có yêu cầu giải quyết thì Tòa án phải giải quyết khi chia tài sản chung của vợ chồng. Trường hợp vợ chồng có nghĩa vụ với người thứ ba mà người thứ ba không yêu cầu giải quyết thì Tòa án hướng dẫn họ để giải quyết bằng vụ án khác". Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết, khi nào đương sự có yêu cầu sẽ giải quyết thành vụ kiện độc lập.

[4.2] Xét yêu cầu độc lập của Công ty TNHH D1, Công ty TNHH T5 và Công ty TNHH D4.

[4.2] Về số nợ

Căn cứ vào các hợp đồng vay đã ký cùng với lời thừa nhận của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án xác định phía Công ty D3 còn nợ tiền của Công ty D1, Công ty T5 và Công ty D4. Tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm 18/8/2025 Công ty D3 còn nợ:

+ Công ty D1 số tiền là 9.856.750.002 đồng, trong đó nợ gốc là 7.500.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 1.419.250.002 đồng; nợ lãi quá hạn là 937.500.000 đồng.

+ Công ty T5 số tiền là 9.099.666.667 đồng, trong đó nợ gốc là 7.000.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 1.161.666.667 đồng, nợ lãi quá hạn là 938.000.000 đồng.

+ Công ty D4 số tiền là 8.595.342.466 đồng, trong đó nợ gốc là 7.000.000.000 đồng, tiền lãi là 1.595.342.466 đồng.

Do đó yêu cầu khởi kiện của Công ty D1, Công ty T5 và Công ty D4 là có cơ sở chấp nhận.

[4.3] Về nghĩa vụ trả nợ

Căn cứ vào lời khai của bà C, ông T cùng với các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ thể hiện thời gian này do dịch bệnh nên tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH MTV D3 gặp khó khăn nên có vay tiền để bổ sung vốn kinh doanh. Căn cứ vào các hợp đồng vay và Biên bản giao nhận tiền cũng như các biên bản đối chiếu công nợ xác định Công ty TNHH D3 có nợ tiền của Công ty D1, Công ty T5 và Công ty D4. Đến hạn Công ty D3 vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng nên yêu cầu khởi kiện buộc Công ty TNHH D3 có nghĩa vụ trả số nợ nêu trên cho Công ty D1, Công ty T5 và Công ty D4 là có cơ sở chấp nhận.

Để đảm bảo cho các khoản vay nêu trên của bà C có dùng tài sản chung

giữa bà với ông Huỳnh Quang T gồm: Quyền sử dụng đất tại lô số 115, 117 và 119 đường A, khu dân cư I, phường A, quận N, thành phố C để đảm bảo cho việc vay tiền của Công ty TNHH D3 đối với Công ty D1, Công ty T5 và Công ty D4. Việc thế chấp có sự đồng ý của bà C bằng Giấy cam kết bảo lãnh ngày 22/11/2021 đối với Công ty T5; Giấy cam kết bảo lãnh ngày 26/10/2021 đối với Công ty D4 và Giấy cam kết bảo lãnh ngày 15/10/2020 đối với Công ty D1.

Xét thấy, mặc dù chỉ có một mình bà C ký tên vào các Giấy cam kết bảo lãnh để dùng tài sản chung giữa bà để bảo đảm cho các khoản nợ của Công ty TNHH MTV D3. Tuy nhiên, căn cứ vào lời khai của ông Huỳnh Quang T ngày 07/6/2024 thể hiện "*Nếu như có căn cứ việc bà C vay tiền để bổ sung vốn kinh doanh và thế chấp tài sản để bổ sung vốn kinh doanh, trả nợ thì tôi đồng ý cùng trả vì đây là nợ của Công ty mà Công ty là tài sản chung của vợ chồng nên vợ chồng phải có nghĩa vụ cùng trả (tuy nhiên với điều kiện là vay của Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng có chức năng cho vay trước thời điểm Tòa án thụ lý, còn sau thời điểm thụ lý tôi không đồng ý. Ngoài ra, nếu vay của cá nhân riêng lẻ thì tôi cũng không đồng ý"* và tại Biên bản lấy lời khai ngày 30/11/2023 thể hiện ý kiến: *"Nhưng nếu trong quá trình giải quyết vụ án xác định có nợ chung thì tôi đồng ý dùng tài sản chung để thanh toán, sau khi thanh toán xong các khoản nợ thì phần còn lại sẽ chia đều cho vợ chồng.*

Đối với Công ty TNHH D3 mặc dù tôi không tham gia quản lý điều hành tuy nhiên đây là tài sản chung của vợ chồng nên các khoản nợ của công ty trong quá trình kinh doanh cũng là nợ chung của vợ chồng nên cũng sẽ dùng tài sản chung để thanh toán, sau khi thanh toán thì giá trị còn lại sẽ chia đều theo tỷ lệ mỗi bên 50%. Trong trường hợp tài sản chung sau khi cấn trừ hết nợ thì thôi, nếu sau khi trừ đi còn thiếu nợ thì số nợ còn lại vợ chồng có nghĩa vụ cùng trả."

Qua các lời khai của ông T đều thừa nhận Công ty TNHH D3 là tài sản chung của vợ chồng và đồng ý dùng tài sản chung để trả các khoản nợ của công ty. Tuy nhiên, tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Dương Thị Y cho rằng ông T chỉ công nhận phần lợi nhuận của Công ty D3 sau khi trừ đi khoản thuế, phí và phần vốn góp của thành viên còn lại thì phần còn lại là tài sản chung của vợ chồng, còn riêng đối với Công ty D3, đây là không phải là tài sản chung của vợ chồng do trước đây ông T không am hiểu pháp luật nên trình bày không đúng, vì vậy các khoản nợ của công ty D3 phía ông Huỳnh Quang T không có nghĩa vụ liên đới trả.

Xét thấy, Công ty TNHH D3 được thành lập trong thời kỳ hôn nhân giữa

bà Lương Thu C và ông Huỳnh Quang T và căn cứ điều 33 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 thì những tài sản được vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân được xem xét là tài sản chung của vợ chồng, do đó Công ty D3 cũng là tài sản chung của vợ chồng. Bà Y không thừa nhận công ty D3 là tài sản chung của vợ chồng nhưng lại công nhận lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của Công ty D3 là tài sản chung của vợ chồng là không phù hợp với quy định pháp luật. Do đó, ý kiến của bị đơn là chưa có cơ sở để xem xét.Vì vậy, yêu cầu của Công ty D1, Công ty T5 và Công ty C5 buộc bà Lương Thu C và ông Huỳnh Quang T có nghĩa vụ liên đới với Công ty TNHH MTV D3 (nay là Công ty TNHH D3) để trả nợ là có cơ sở chấp nhận.

[4.4] Đối với yêu cầu phát mãi tài sản

Tại phiên tòa đại diện của Công ty T5 và Công ty D1 rút lại yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của đương sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Xét yêu cầu của ông Lương Thanh C1, ông Lương Thanh Đ, bà Nguyễn Thị Ngọc H và bà Nguyễn Thị Ngọc L2 buộc bà Lương Thu C và ông Huỳnh Quang T liên đới để trả nợ.

[5.1] Về nghĩa vụ trả nợ

Căn cứ vào thông tin chuyển khoản qua Ngân hàng cũng như Giấy mượn nợ, biên bản giao nhận tiền thể hiện bà Lương Thu C có vay của ông Lương Thanh C1, ông Lương Thanh Đ, bà Nguyễn Thị Ngọc H và bà Nguyễn Thị Ngọc L2. Bà C cho rằng số tiền trên bà vay dùng để phục vụ chi tiêu trong sinh hoạt gia đình, trị bệnh cho ông T và bổ sung vốn kinh doanh. Căn cứ vào chứng cứ và lời khai của đương sự, hồ sơ bệnh án của ông T thể hiện trong khoảng thời gian từ tháng 6/2020 ông T bị bệnh ung thư phải điều trị, trong thời gian này ông T không có việc làm nên không có thu nhập, nên mọi chi phí sinh hoạt, trị bệnh và kinh doanh đều phụ thuộc vào bà C.

Xét thấy mặc dù số tiền trên được chuyển vào tài khoản cá nhân của bà Lương Thu C và trên các Giấy mượn nợ chỉ có một mình bà C ký tên tuy nhiên, căn cứ vào khoản 1 Điều 30 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 về quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng trong việc đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình theo đó *"Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ thực hiện giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình"*. Mặt khác, căn cứ vào khoản 20 Điều 3 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 "*Nhu cầu thiết yếu là nhu cầu sinh hoạt thông thường về ăn, mặc, ở, học tập, khám bệnh, chữa bệnh và nhu cầu sinh hoạt thông thường*

khác không thể thiếu cho cuộc sống của mỗi người, mỗi gia đình". Ngoài ra, căn cứ vào khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 về nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng thì "*Vợ chồng có các nghĩa vụ chung về tài sản sau đây: Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình".* Do đó yêu cầu khởi kiện của ông Lương Thanh C1, ông Lương Thanh Đ, bà Nguyễn Thị Ngọc H và bà Nguyễn Thị Ngọc L2 về việc buộc bà Lương Thu C và ông Huỳnh Quang T liên đới trả nợ là có cơ sở chấp nhận.

[5.2] Về số nợ

Tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm 18/8/2025 bà Lương Thu C và ông Huỳnh Quang T còn nợ số nợ cụ thể như sau:

- Nợ của ông Lương Thanh C1 là 10.133.725.000 đồng.

+ Số nợ gốc là 5.530.000.000 đồng.

+ Số nợ lãi: từ ngày 03/12/2020 đến ngày 18/8/2025 là: (5.530.000.000 đồng x 1,5%/tháng) x 67 tháng 15 ngày = 5.599.125.000 đồng. Trừ vào số tiền lãi bà C đã trả 995.400.000 đồng, số tiền còn lại là 4.603.725.000 đồng.

- Nợ của ông Lương Thanh Đ là 1.000.000.000 đồng. Ông Đ chỉ yêu cầu nợ gốc không yêu cầu tính lãi, xét thấy đây là sự tự nguyện của đương sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Nợ của bà Nguyễn Thị Ngọc H là 1.330.400.000 đồng

+ Số nợ gốc: 1.000.000.000 đồng.

+ Số nợ lãi đối với số tiền vay 500.000.000 đồng ngày 15/4/2023: từ ngày 15/4/2023 đến ngày 18/8/2025 là: (500.000 đồng x 1,2%/tháng) x 28 tháng 03 ngày = 168.600.000 đồng.

+ Số nợ lãi đối với số tiền vay 500.000.000 đồng ngày 19/5/2023: từ ngày 19/5/2023 đến ngày 18/8/2025 là: (500.000 đồng x 1,2%/tháng) x 26 tháng 29 ngày = 161.800.000 đồng.

Tổng nợ lãi là: 330.400.000 đồng.

- Nợ của bà Nguyễn Thị Ngọc L2 là 2.081.650.000 đồng

+ Số nợ gốc: 1.700.000.000 đồng.

+ Số nợ lãi: từ ngày 19/5/2023 đến ngày 18/8/2025 là: (1.700.000.000 đồng x 1,5%/tháng) x 26 tháng 29 ngày = 687.650.000 đồng. Trừ vào số tiền lãi bà C đã trả 306.000.000 đồng, số tiền còn lại là 381.650.000 đồng.

Từ những phân tích nêu trên xác định tổng số nợ chung mà ông Huỳnh Quang T, bà Lương Thu C và Công ty TNHH MTV D3 (nay là Công ty TNHH D3) phải liên đới chịu là 43.613.908.735 đồng.

[6] Về tài sản chung:

[6.1] Xét yêu cầu chia tài sản chung của bà Lương Thu C

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa các đương sự đều thống nhất trong quá trình chung sống có các tài sản chung như đã trình bày. Trong quá trình giải quyết vụ án do các đương sự có yêu cầu chia tài sản chung nhưng không thỏa thuận được nên có yêu cầu Tòa án xem xét thẩm định, định giá tài sản để làm cơ sở giải quyết vụ án. Căn cứ vào Chứng thư định giá số 039/2025/012-1/CT ngày 28/7/2025 của Công ty cổ phần T6 các tài sản chung có giá trị như sau:

- Đối với quyền sử dụng đất:

Giá trị quyền sử dụng đất là: 41.084.598.250 đồng + Giá trị căn nhà tại số A đường C, khu V, phường H, quận N, thành phố C là 40.000.000 đồng (tổng 41.124.598.250 đồng). Trong đó:

1. Phần đất tọa lạc tại khu dân cư I, phường A, quận N, thành phố Cơ có đơn giá là 110.691.000 đồng/m^2 với tổng giá trị là 9.215.025.750 đồng.

2. Phần đất tọa lạc tại số A đường A, khu dân cư I, phường A, quận N, thành phố C có đơn giá là 91.711.000 đồng/m^2 với tổng giá trị là 9.858.932.500 đồng.

3. Phần đất tọa lạc tại số A đường A, khu dân cư I, P phường A, quận N, thành phố C có đơn giá là 91.711.000 đồng/m^2 với tổng giá trị là 11.005.320.000 đồng.

4. Phần đất tọa lạc tại số A đường A, khu dân cư I, P phường A, quận N, thành phố C, số lô đất: 119A3. Sang nhượng hợp đồng ngày 28/09/2016. Ký văn bản thỏa thuận và hợp đồng góp vốn số 08/HD-CTY. Công ty TNHH một thành viên P1, thành phố Cần Thơ ký với bà Lương Thu C ngày 03/02/2021. 91.711.000 đồng/m^2 với tổng giá trị là 11.005.320.000 đồng

5. Giá trị căn nhà trên đất tại địa A đường C, khu V, phường H, quận N, thành phố C là 40.000.000 đồng.

- Giá trị công trình trên đất: Tổng giá trị tài sản trên đất là 516.119.143 đồng. Bao gồm: Nhà làm việc, nhà kho, nhà ở và mái che

- Giá trị phương tiện vận tải là 1.055.000.000 đồng.

7. Xe Toyota- Fotuner – biển số 65A-0XXXX, đăng ký: 06/07/2012, đứng tên bà Lương Thu C có giá là 434.000.000 đồng.

8. Xe Toyota – Camry- biển số 65A -0XXXX, đăng ký: 27/07/2016, đứng tên bà Lương Thu C có giá là 616.000.000 đồng.

9. Xe cúp 81- 50cc – biển số 65B1- 6XXXX, đăng ký: 09/11/2015, đứng tên ông Huỳnh Quang T có giá là 5.000.000 đồng.

Đối với Xe T4- F và Xe T4 – Camry hiện do bà C đang quản lý sử dụng. Đối với xe cúp 81- 50cc do ông T đang quản lý sử dụng.

- Đối với yêu cầu chia giá trị căn nhà trên đất ở địa chỉ số A đường C, khu V, phường H, quận N, thành Phố C, đứng tên ông Huỳnh Quang T (do tiền xây dựng nhà ở là của chung). Tại phiên tòa các đương sự thống nhất giá trị của căn nhà là 40.000.0000 đồng và đồng ý chia mỗi người 50% giá trị căn nhà, bà C yêu cầu được nhận giá trị, ông T nhận hiện vật, ông T có nghĩa vụ trả 20.000.000 đồng giá trị căn nhà cho bà C.

- Đối với yêu cầu chia giá trị căn nhà trên đất ở địa chỉ số A đường C, khu V, phường H, quận N, thành phố C. Tại phiên tòa bà C xin rút lại yêu cầu khởi kiện đối với tài sản này, xét thấy đây là sự tự nguyện của đương sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Đối với giá trị của Công ty TNHH D3:

Xét thấy, căn cứ vào Chứng thư định giá số 039/2025/012-1/CT ngày 28/7/2025 của Công ty cổ phần T6 thì hiện tại giá trị của Công ty TNHH D3, trụ sở tại số A đường A, khu dân cư I, phường A, quận N, thành phố C (nay là phường T, thành phố C), Giấy phép kinh doanh 180141XXXX- đăng ký lần đầu tiên ngày 22/8/2015, thay đổi lần 3 ngày 15/12/2021 đang âm 28.534.072.787 đồng. Tuy nhiên, phần vốn góp của bà C là 81,64% tương đương âm 23.295.217.023 đồng bà C tự nguyện nhận Công ty D3 và không yêu cầu xem xét đối với số tiền âm nói trên. Đối với 18,36% của thành viên còn lại bà Lương Thu H1, tại Bản tự khai ngày 10/8/2025 không yêu cầu xem xét. Mặc dù Công ty D3 đang âm vốn nhưng bà C tự nguyện nhận và không yêu cầu ông T chia nghĩa vụ trong khối tài sản chung là có lợi cho ông T, đây là sự tự nguyện của nguyên đơn nên chấp nhận, tiếp tục giao Công ty D3 cho bà C quản lý.

[6.2] Xét yêu cầu tính công sức đóng góp trong việc tạo lập tài sản chung của bà Lương Thu C

Căn cứ Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 về nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn "*Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố sau đây:*

a) Hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng;

b) Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như

lao động có thu nhập;

c) Bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập;

d) Lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng.

3. Tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị; bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch."

Căn cứ lời khai của ông Huỳnh Quang T tại Biên bản lấy lời khai ngày 16/5/2024 xác định *"Số tài sản chung là do tiền của vợ chồng làm ra để mua. Còn việc vợ tôi có vay mượn bên ngoài thêm hay không ông không rõ, còn tiền chung của vợ chồng từ Công ty D3"*. Ngoài ra, tại Biên bản lấy lời khai ngày 30/11/2023 ông T cũng xác định Công ty TNHH D3 ông không tham gia quản lý điều hành mà người trực tiếp quản lý điều hành là bà Lương Thu C. Ngoài ra, tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của bị đơn - ông Nguyễn Văn Bé T2 trình bày thời điểm sau khi kết hôn, ông T có làm tài xế cho bà C để vận chuyển hàng hóa trong thời gian bà C mua bán thuốc nên là lao động có thu nhập.

Xét thấy lời trình bày của bị đơn phù hợp với lời khai của bà C và chứng cứ trong hồ sơ vụ án, cụ thể từ năm 2015 đến năm 2020 ông T có làm việc tại Công ty D3 và có ký kết hợp đồng lao động. Mức lương cụ thể năm 2015 là hơn 4.000.000 đồng và đến năm 2020 là hơn 9.000.000 đồng. Đối mức lương này ngoài việc chi tiêu cho bản thân ông T thì không có đóng góp nhiều trong việc tạo lập tài sản chung nên việc bà C cho rằng tài sản chung được tạo lập đa phần là do công sức đóng góp của bà là có cơ sở để xem xét.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà Lương Thu C cung cấp hình ảnh để chứng minh ông T có hành vi ngoại tình và vi phạm chế độ hôn nhân một vợ một chồng. Xét thấy, qua nội dung đơn yêu cầu và hình ảnh do phía nguyên đơn cung cấp Tòa án có tiến hành xác minh tại Công an phường A liên quan đến nội dung nêu trên. Tại Công văn số 75/CAP ngày 20/6/2025 Của Công an phường A, thành phố C thể hiện nội dung: *Vào ngày 16/5/2023, Công an phường A nhận được trình báo từ bà Lương Thu C, Sn: 1974, ĐKTT: số E Tổ 3, KV6, P. A, Q. N, TPC về việc xảy ra mâu thuẫn với ông Huỳnh Quang T, Sn: 1974, ĐKTT: A đường C, P. H, Q. N, TPC. Sau đó Công an phường A có mời 02 bên đến trụ sở đơn vị để làm việc. Trong quá trình xác minh vụ việc các bên không xảy ra cự cãi, tranh chấp nên Công an phường tiến hành hòa giải và cho*

ký cam kết, không có lập biên bản xử phạt. Nên Công an phường A không có hồ sơ vụ việc, cũng không có hồ sơ xử phạt có liên quan đến 02 đương sự trên". Căn cứ vào xác nhận của Công an phường A cùng với những chứng cứ do bà C cung cấp là chưa có cơ sở xác định hành vi của ông T là vi phạm quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Từ những phân tích nêu trên việc bà C đề nghị ghi nhận công sức đóng góp của bà là 60% trên tổng giá trị tài sản chung là có cơ sở chấp nhận. Giao cho bà Lương Thu C nhận toàn bộ tài sản chung (đã phân tích ở trên) và hoàn lại 40% giá trị tài sản chung cho ông Huỳnh Quang T. Giao chiếc xe Cup 81- 50cc – biển số 65B1- 6XXXX cho ông Huỳnh Quang T, sau khi cấn trừ giá xe 5.000.000 đồng vào giá trị tài sản chung ông T được nhận.

Qua xem xét tổng giá trị tài sản chung và nợ chung sau khi cấn trừ thì tài sản chung còn lại là: Tài sản chung là 42.695.717.000 đồng – nợ chung là 43.613.908.735 đồng = âm - 918.191.735 đồng. Xét thấy, sau khi cấn trừ giá trị tài sản chung vào nợ chung thì tài sản chung không còn, vì vậy yêu cầu chia tài sản chung của đương sự là chưa có cơ sở để xem xét.

[7] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản:

Tổng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản là 115.000.000 đồng. Căn cứ khoản 3 Điều 157, khoản 2 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 bà C và ông T mỗi người phải chịu 57.500.000 đồng tiền. Do bà C đã tạm ứng nên ông T có nghĩa vụ trả lại cho bà C 57.500.000 đồng.

[8] Về án phí:

Căn cứ tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 5 Điều Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- *Về án phí hôn nhân sơ thẩm*: Bà Lương Thu C phải chịu 300.000 đồng.

- *Về án phí chia tài sản chung:* Do không còn tài sản chung để chia nên đương sự không phải chịu.

- *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Công ty TNHH D3, bà Lương Thu C và ông Huỳnh Quang T phải chịu đối với yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được Tòa án chấp nhận.

[9] Đối với ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Xét đề nghị của Viện kiểm sát là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2, 3 Điều 157, khoản 2 Điều 165, Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 463, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015;

- Khoản 20 Điều 3, khoản 1 Điều 30, khoản 2 Điều 37, Điều 51, Điều 56, Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lương Thu C.

1.1 *Về quan hệ hôn nhân*: Bà Lương Thu C được ly hôn với ông Huỳnh Quang T.

1.2 *Về con chung:* Có 01 con chung là Huỳnh Uyển N2 (nữ) sinh ngày 22/12/2005. Hiện tại đã trưởng thành nên Tòa án không xem xét giải quyết.

1.3 Về tài sản chung:

Không có cơ sở để xem xét chia tài sản chung do hiện tại giá trị tài sản chung không còn dư (âm 918.191.735 đồng).

Giao Công ty TNHH D3, trụ sở tại số A đường A, khu dân cư I, phường A, quận N, thành phố C (nay là phường T, thành phố C), Giấy phép kinh doanh 180141XXXX - đăng ký lần đầu tiên ngày 22/8/2015, thay đổi lần 3 ngày 15/12/2021 cho bà Lương Thu C tiếp tục quản lý và không đặt ra xem xét trách nhiệm của ông T đối với số tiền lỗ 23.295.217.023 đồng.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của bà Lương Thu C đối với yêu cầu chia giá trị căn nhà trên đất ở địa chỉ số A đường C, khu V, phường H, quận N, thành phố C.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của Công ty TNHH D1, Công ty TNHH D4, Công ty TNHH T5, bà Nguyễn Thị Ngọc L2, bà Nguyễn Thị Ngọc H, ông Lương Thanh C1 và ông Lương Thanh Đ. Buộc Công ty TNHH D3 cùng với ông Huỳnh Quang T và bà Lương Thu C có nghĩa vụ liên đới trả các khoản nợ sau (các số nợ nêu trên đều tạm tính đến ngày 18/8/2025):

- Trả cho Công ty TNHH D1 số tiền 9.856.750.002 đồng. Trong đó nợ

gốc là 7.500.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 1.419.250.002 đồng và nợ lãi quá hạn là 937.500.000 đồng.

- Trả cho Công ty TNHH T5 số tiền 9.099.666.667 đồng. Trong đó nợ gốc là 7.000.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 1.161.666.667 đồng và nợ lãi quá hạn là 938.000.000 đồng.

- Trả cho Công ty TNHH D4 số tiền 8.595.342.466 đồng. Trong đó nợ gốc là 7.000.000.000 đồng và tiền lãi là 1.595.342.466 đồng.

- Trả cho ông Lương Thanh Đ số tiền 1.000.000.000 đồng;

- Trả cho ông Lương Thanh C1 số tiền 10.133.725.000 đồng. Trong đó nợ gốc là 5.530.000.000 đồng và tiền lãi là 4.603.725.000 đồng.

- Trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc H số tiền 1.330.400.000 đồng. Trong đó nợ gốc là 1.000.000.000 đồng và tiền lãi là 330.400.000 đồng.

- Trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc L2 số tiền là 2.081.650.000 đồng. Trong đó nợ gốc là 1.700.000.000 đồng và tiền lãi là 381.650.000 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất đã thỏa thuận trong hợp đồng và giấy vay nợ đã ký kết cho đến khi thanh toán hết nợ.

4. Đình chỉ yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ của Công ty TNHH D1, Công ty TNHH T5.

5. Đối với khoản nợ 838.549.742 đồng của Ngân hàng TMCP V1 – Chi nhánh V và 677.824.858 đồng của Ngân hàng TMCP V1 – Chi nhánh C2. Do đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, khi nào đương sự có yêu cầu sẽ giải quyết thành vụ kiện khác.

6. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản:

Tổng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản là 115.000.000 đồng. Bà C và ông T mỗi người phải chịu 57.500.000 đồng. Do bà C đã tạm ứng nên ông T có nghĩa vụ trả lại cho bà C 57.500.000 đồng.

7. Về án phí:

- *Về án phí hôn nhân sơ thẩm*: Bà Lương Thu C phải chịu 300.000 đồng.

- *Về án phí chia tài sản chung:* Do không còn tài sản chung để chia nên đương sự không phải chịu.

- *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Công ty TNHH D3, bà Lương Thu C và ông Huỳnh Quang T phải chịu đối với yêu cầu khởi kiện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được Tòa án chấp nhận là:

+ Ông T và bà C phải liên đới chịu 73.633.000 đồng án phí dân sự đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc L2 được chấp nhận. Bà Nguyễn Thị Ngọc L2 được nhận lại 31.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0001059 ngày 23/7/2025 tại Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

+ Ông T và bà C phải liên đới chịu 51.912.000 đồng án phí dân sự đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc H được chấp nhận. Bà Nguyễn Thị Ngọc H được nhận lại 21.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0001061 ngày 23/7/2025 tại Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

+ Ông T và bà C phải liên đới chịu 42.000.000 đồng án phí dân sự đối với yêu cầu khởi kiện của ông Lương Thanh Đ được chấp nhận. Ông Lương Thanh Đ được nhận lại 21.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0001121 ngày 24/7/2025 tại Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

+ Ông T và bà C phải liên đới chịu 118.133.725 đồng án phí dân sự đối với yêu cầu khởi kiện của ông Lương Thanh C1 được chấp nhận. Ông Lương Thanh C1 được nhận lại 56.765.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0001540 ngày 30/7/2025 tại Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

+ Công ty TNHH D3 và bà Lương Thu C, ông Huỳnh Quang T phải liên đới chịu 117.856.750 đồng án phí dân sự đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH D1 được chấp nhận. Công ty TNHH D1 được nhận lại 59.353.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0001337 ngày 28/7/2025 tại Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ và 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0001620 ngày 01/8/2025 tại Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

+ Công ty TNHH D3 và bà Lương Thu C, ông Huỳnh Quang T phải liên đới chịu 117.009.667 đồng án phí dân sự đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH D4 được chấp nhận. Công ty TNHH D4 được nhận lại 58.604.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0001356 ngày 28/7/2025 tại Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ và 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0001597 ngày 31/7/2025 tại Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

+ Công ty TNHH D3 và bà Lương Thu C, ông Huỳnh Quang T phải liên đới chịu 116.595.342 đồng án phí dân sự đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH T5 được chấp nhận. Công ty TNHH T5 được nhận lại 58.825.000 đồng

tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0001338 ngày 28/7/2025 tại Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ và 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0001619 ngày 01/8/2025 tại Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

8. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

9. Về thi hành án: Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án. Quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
-VKSND khu vực 1 - CT;
- UBND phường Tân An;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lai Ngọc Trí